UBND TỈNH HƯNG YÊN
**SỞ Y TẾ**
Số: 63 /QĐ - SYT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

*Hưng Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi NSNN năm 2026 của Sở Y tế**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Hưng Yên;*

*Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch Tài chính, Sở Y tế,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 *(Kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 theo Quyết định số 2169/QĐ - UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)* của Sở Y tế theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng: Kế hoạch -Tài chính, Phòng Nghiệp vụ Y, Phòng Nghiệp vụ dược, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Bảo trợ xã hội, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận***
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH HƯNG YÊN

**Nguyễn Thị Anh**

# PHỤ LỤC CÔNG KHAI DỰ TOÁN NSNN NĂM 2026 CỦA SỞ Y TẾ

*(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-SYT ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Sở Y tế)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Dự toán thu, chi phí, lệ phí** | | | | | |
| | Tổng số thu từ phí, lệ phí | | | | | 4.350 |
| | Số thu phí được để lại chi theo chế độ | | | | | 1.288 |
| | Số nộp NSNN | | | | | 3.062 |
| **1** | **Cơ quan Sở Y tế** | **423** | **341** | **1061184** | **KBNN tỉnh** | |
| | Tổng số thu từ phí, lệ phí | | | | | 2.500 |
| | Số thu phí được để lại chi theo chế độ | | | | | |
| | Số nộp NSNN | | | | | 2.500 |
| **2** | **Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm** | **423** | **131** | **1100343** | **KBNN tỉnh** | |
| | Tổng số thu từ phí, lệ phí | | | | | 500 |
| | Số thu phí được để lại chi theo chế độ | | | | | |
| | Số nộp NSNN | | | | | 500 |
| **3** | **Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa** | **423** | **139** | **1125472** | **KBNN tỉnh** | |
| | Tổng số thu từ phí, lệ phí | | | | | 1.350 |
| | Số thu phí được để lại chi theo chế độ | | | | | 1.288 |
| | Số nộp NSNN | | | | | 62 |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | | | | **743.883** |
| **1** | **Cơ quan Sở Y tế** | **423** | **341** | **1.061.184** | **KBNN Khu vực IV** | **38.628** |
| **a** | **Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể** | | | | | **26.030** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***18.980*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***7.050*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 747 |
| | + Kiểm tra, hậu kiểm trang thiết bị y tế; xét duyệt quyết toán năm; kiểm tra hành nghề khám chữa bệnh và các cơ sở kinh doanh; kiểm tra chuyên môn; kiểm tra công tác y tế; kiểm tra chuyên ngành; kiểm tra, giám sát, hậu kiểm cơ sở sản xuất thuốc, mỹ phẩm, phúc tra công tác dược;... | | | | | 1.550 |
| | + Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền trên báo, đài | | | | | 270 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Thực hiện công tác đấu thầu mua sắm tập trung các gói thầu mua sắm thuốc, hóa chất, xét nghiệm, vật tư y tế, sinh phẩm y tế | | | | | 900 |
| | + Hoạt động quân dân y kết hợp | | | | | 300 |
| | + Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị; sửa chữa hệ thống điện, nước | | | | | 803 |
| | + Hoạt động Ban công tác của người cao tuổi | | | | | 250 |
| | + Thuê dịch vụ chỉnh lý, lưu trữ tài liệu | | | | | 250 |
| | + Sửa chữa, mở rộng nhà làm việc Sở Y tế và mua sắm trang thiết bị hội trường | | | | | 1.710 |
| | + Sửa chữa ô tô | | | | | 270 |
| **b** | **Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | **423** | **120** | **1061184** | | **148** |
| | + Mua sắm máy tính | | | | | 108 |
| | + Mua phần mềm diệt virut | | | | | 40 |
| **c** | **Sự nghiệp đảm bảo xã hội** | **423** | **398** | **1061184** | **KBNN Khu vực IV** | **12.400** |
| | + Thực hiện "Đề án đổi mới phát triển trợ giúp xã hội" | | | | | 150 |
| | + Chương trình trợ giúp người khuyết tật | | | | | 300 |
| | + Chi kiểm tra liên ngành 178 | | | | | 150 |
| | + Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Đề án đổi mới phát triển trợ giúp xã hội; chương trình phát triển công tác xã hội; chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng) | | | | | 400 |
| | + Quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 90 và tuổi 100, quà chúc thọ mừng thọ người cao tuổi đang nuôi dưỡng tại các Cơ sở trợ giúp xã hội công lập | | | | | 11.000 |
| | + Quỹ Bảo trợ trẻ em | | | | | 400 |
| **d** | **Sự nghiệp đào tạo** | **423** | | **1061184** | **KBNN Khu vực IV** | **50** |
| | + Chương trình phòng chống ma túy và mại dâm | | | | | 50 |
| **2** | **Chi cục dân số và trẻ em** | **423** | **151** | **1102537** | **KBNN Khu vực IV** | **9.714** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***4.317*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***5.397*** |
| | + Chương trình truyền thông dân số | | | | | 451 |
| | + Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp cơ sở | | | | | 500 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Tập huấn nâng cao năng lực về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em | | | | | 390 |
| | + Sàng lọc trước sinh, sơ sinh; Hoạt động tăng cường tư vấn sức khỏe tiền hôn nhân cho vị thành niên, thanh niên; can thiệp giảm thiểu tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh; chương trình điều chỉnh mức sinh; chương trình chăm sóc | | | | | 1.400 |
| | + Duy trì kho dữ liệu điện tử; Hệ thống quản lý phần mềm phương tiện tránh thai; Trang thông tin điện tử; ISO; mạng LAN | | | | | 20 |
| | + Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em | | | | | 1.000 |
| | + Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình; tham gia các hội nghị, hội thảo, tập huấn do trung ương tổ chức | | | | | 63 |
| | + Mua sắm tài sản, vật tư, trang thiết bị | | | | | 90 |
| | + Chi phí bảo quản phương tiện tránh thai | | | | | 20 |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 211 |
| | + Chương trình củng cố và phát triển nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình | | | | | 52 |
| | **Sự nghiệp đảm bảo xã hội** | | | | | **1.200** |
| | + Bảo trợ trẻ em | | | | | 800 |
| | + Phẫu thuật tim cho trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo | | | | | 400 |
| **3** | **Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm** | **423** | **134** | **1100343** | **KBNN Khu vực IV** | **7.185** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***4.392*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***2.793*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 213 |
| | + Kinh phí hoạt động gồm: công tác kiểm tra, giám sát; lấy mẫu; mua mẫu; kiểm nghiệm mẫu phòng chống ngộ độc thực phẩm; điều tra ngộ độc thực phẩm | | | | | 1.350 |
| | + Hoạt động truyền thông đảm bảo an toàn thực phẩm | | | | | 300 |
| | + Sửa chữa nhà làm việc Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm | | | | | 900 |
| | + Mua điều hòa | | | | | 30 |
| **4** | **Bệnh viện Đa khoa Phố Nối** | **423** | **132** | **1092053** | **KBNN Khu vực IV** | **1.980** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***1.980*** |
| | + Sửa chữa bảo dưỡng nhà vệ sinh khối nhà điều trị N025 | | | | | 495 |
| | + Sửa chữa bảo dưỡng một số nhà vệ sinh, phòng ban, mái nhà điều trị N09 | | | | | 495 |
| | + Sửa chữa mái nhà khối kỹ thuật nghiệp vụ N03B | | | | | 495 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Sửa chữa bảo dưỡng một số nhà vệ sinh, phòng ban, mái nhà điều trị N05 | | | | | 495 |
| **5** | **Bệnh viện Sản - Nhi** | **423** | **132** | **1108795** | **KBNN Khu vực IV** | **555** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***555*** |
| | + Sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống thang máy | | | | | 555 |
| **6** | **Bệnh viện Mắt Hưng Yên** | **423** | **132** | **10734818** | **KBNN Khu vực IV** | **10.081** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***8.957*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***1.124*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 356 |
| | + Hỗ trợ kinh phí kiểm định, thử nghiệm thiết bị y tế và phương tiện đo | | | | | 24 |
| | + Hỗ trợ đào tạo sau đại học | | | | | 45 |
| | + Mua sắm tài sản, trang thiết bị, sửa chữa, lắp đặt phòng họp trực tuyến | | | | | 699 |
| **7** | **Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hưng Yên** | **423** | **132** | **1073416** | **KBNN Khu vực IV** | **28.892** |
| **a** | **Sự nghiệp y tế** | | | | | **28.592** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***23.974*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***4.618*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 1.040 |
| | + Mua thuốc điều trị cho bệnh nhân tâm thần | | | | | 1.900 |
| | + Đi tuyến | | | | | 50 |
| | + Sửa xe ô tô | | | | | 90 |
| | + Hỗ trợ hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần | | | | | 182 |
| | + Thuê dịch vụ phần mềm phục vụ công tác quản lý của bệnh viện | | | | | 180 |
| | + Hỗ trợ kinh phí kiểm định, hiệu chuẩn, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị y tế | | | | | 200 |
| | + Hỗ trợ kinh phí mua điều hoà buồng bệnh; bảo dưỡng, sửa chữa điều hòa | | | | | 415 |
| | + Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, thay thế vật tư và linh kiện trang thiết bị máy văn phòng | | | | | 200 |
| | + Hỗ trợ kinh phí cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng nội bộ và hệ thống camera giám sát | | | | | 100 |
| | + Hỗ trợ kinh phí làm bảng biển, sơ đồ chỉ dẫn các khoa phòng toàn Bệnh viện và in mẫu biểu chuyên môn | | | | | 157 |
| | + Hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cháy nổ phương tiện, TSCĐ | | | | | 28 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Hỗ trợ kinh phí làm rèm chống nắng khoa khám bệnh | | | | | 76 |
| **b** | **Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | **423** | **120** | **1073416** | **KBNN Khu vực IV** | **300** |
| | + Hỗ trợ kinh phí mua máy tính | | | | | 300 |
| **8** | **Bệnh viện Phổi Hưng Yên** | **423** | **132** | **1060930** | **KBNN Khu vực IV** | **14.419** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***11.881*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***2.538*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 1.143 |
| | + Hỗ trợ hoạt động phòng chống lao | | | | | 350 |
| | + Hỗ trợ hoạt động bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | | | | | 200 |
| | + Hỗ trợ kinh phí bảo trì, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị y tế | | | | | 200 |
| | + Quan trắc môi trường | | | | | 60 |
| | + Mua máy phát điện và các phụ kiện đấu nối vào hệ thống điện toàn bệnh viện | | | | | 585 |
| **9** | **Bệnh viện Y dược cổ truyền Hưng Yên** | **423** | **132** | **1061180** | **KBNN Khu vực IV** | **15.177** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***11.086*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***4.091*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 1.332 |
| | + Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo trì, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị y tế | | | | | 300 |
| | + Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học | | | | | 1.200 |
| | + Mua máy phát điện | | | | | 1.259 |
| **10** | **Bệnh viện Bệnh nhiệt đới** | **423** | **132** | **1092077** | **KBNN Khu vực IV** | **15.812** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***10.024*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***5.788*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 487 |
| | + Các hoạt động thực hiện chiến lược Quốc gia nhằm chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 của tỉnh Hưng Yên | | | | | 2.160 |
| | + Mua thuốc điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone | | | | | 450 |
| | + Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS đang điều trị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên | | | | | 1.429 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Kinh phí cùng chi trả tiền thuốc kháng virut HIV/AIDS cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ BHYT | | | | | 440 |
| | + Kinh phí mua thuốc kháng virut HIV/AIDS cho các đối tượng được Nhà nước cấp miễn phí | | | | | 60 |
| | + Các hoạt động can thiệp nhằm tăng cường dự phòng lấy nhiễm virut HIV, viêm gan B, C, giang mai trong cộng đồng | | | | | 500 |
| | + Bảo hiểm cháy nổ phương tiện, tài sản | | | | | 90 |
| | + Lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường | | | | | 172 |
| **11** | **Trung tâm kiểm soát bệnh tật** | **423** | **131** | **1128334** | **KBNN Khu vực IV** | **64.181** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***52.112*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***12.069*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 2.196 |
| | + Hoạt động phòng, chống sốt rét | | | | | 100 |
| | + Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết | | | | | 344 |
| | + Hoạt động tiêm chủng mở rộng | | | | | 2.108 |
| | + Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản | | | | | 320 |
| | + Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em | | | | | 450 |
| | + Hoạt động phòng, chống ung thư | | | | | 143 |
| | + Tăng cường nâng cao năng lực hệ thống chất lượng VSATTP | | | | | 150 |
| | + Giáo dục truyền thông thay đổi hành vi PC HIV/AIDS | | | | | 450 |
| | + Giám sát dịch, xét nghiệm HIV và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV | | | | | 396 |
| | + Nâng cao truyền thông giáo dục sức khỏe | | | | | 990 |
| | + Dự án nâng cao năng lực về công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp | | | | | 100 |
| | + Kinh phí phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (dịch bệnh mới nổi, tái nổi và nguy hiểm) | | | | | 297 |
| | + Sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị | | | | | 616 |
| | + Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô phục vụ phòng, chống dịch | | | | | 128 |
| | + Phòng chống bệnh không lây nhiễm | | | | | 678 |
| | + Phòng chống bệnh viêm gan virut | | | | | 200 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Hoạt động quản lý, giám sát chất lượng nước sạch | | | | | 1.013 |
| | + Hoạt động về công tác y tế trường học | | | | | 138 |
| | + Mua thuốc methadone | | | | | 713 |
| | + Hỗ trợ đào tạo sau đại học | | | | | 200 |
| | + Kiểm dịch y tế | | | | | 78 |
| | + Bảo trì máy phát điện, tủ phân phối cấp điện, hệ thống ÁT, trạm biến áp | | | | | 178 |
| | + Sửa chữa bảo dưỡng điều hòa | | | | | 83 |
| **12** | **Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm** | **423** | **131** | **1159074** | **KBNN Khu vực IV** | **14.270** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***11.037*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***3.233*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 475 |
| | + Hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết số 730/2025/NQ-HĐND | | | | | 18 |
| | + Mua mẫu thuốc | | | | | 650 |
| | + Mua hóa chất, vật tư phục vụ chuyên môn | | | | | 990 |
| | + Bảo dưỡng, bảo trì, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị y tế | | | | | 200 |
| | + Sửa chữa nhà làm việc 3 tầng Trung tâm | | | | | 900 |
| **13** | **Trung tâm Pháp Y và giám định y khoa** | **423** | **139** | **1125472** | **KBNN Khu vực IV** | **11.790** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***11.122*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***668*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 418 |
| | + Bảo dưỡng, trang thiết bị văn phòng | | | | | 100 |
| | + Mua máy vi tính | | | | | 150 |
| **14** | **Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ** | **423** | **132** | **1128722** | **KBNN Khu vực IV** | **37.421** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***5.885*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***31.536*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 281 |
| | + Khám sức khỏe định kỳ | | | | | 16.723 |
| | + Thăm hỏi đối tượng diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe | | | | | 762 |
| | + Mua thuốc ngoài thanh toán bảo hiểm y tế (bao gồm cả kinh phí còn phải trả năm 2024: 292,340 trđ) | | | | | 4.000 |
| | + Trợ cấp cho các đồng chí lão thành cách mạng, tiền khởi nghĩa bị bệnh hiểm nghèo | | | | | 169 |
| | + Điều dưỡng tập trung | | | | | 8.904 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Các chi phí đưa, đón các đồng chí cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý, người phục vụ đi nghỉ dưỡng theo tiêu chuẩn của Trung ương | | | | | 207 |
| | + Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô | | | | | 50 |
| | + Kinh phí hỗ trợ cán bộ diện BCT, BBT quản lý điều trị nội trú tại các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến Trung ương | | | | | 440 |
| **15** | **Trung tâm y tế Tiên Lữ** | | | | | **31.389** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***19.017*** |
| | + Chi chữa bệnh | 423 | 132 | 1.060.231 | KBNN Khu vực IV | 15.081 |
| | + Chi phòng bệnh | 423 | 131 | 1.060.231 | KBNN Khu vực IV | 3.936 |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***12.372*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 998 |
| | + Thuê dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện | | | | | 250 |
| | + Bảo hiểm cháy nổ phương tiện, TSCĐ | | | | | 104 |
| | + Hỗ trợ đào tạo sau đại học | | | | | 290 |
| | + Sửa chữa, bảo dưỡng nhà D, lán xe và một số hạng mục phụ trợ | | | | | 1.980 |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | **8.550** |
| **16** | **Trung tâm y tế Phù Cừ** | | | | | **14.366** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***13.422*** |
| | + Chi chữa bệnh | 423 | 132 | 1064101 | KBNN Khu vực IV | 11.617 |
| | + Chi phòng bệnh | 423 | 131 | 1064101 | KBNN Khu vực IV | 1.805 |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***944*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 137 |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 807 |
| **17** | **Trung tâm y tế Ân Thi** | | | | | **26.080** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***16.201*** |
| | + Chi chữa bệnh | 423 | 132 | 1.074.360 | KBNN Khu vực IV | 13.286 |
| | + Chi phòng bệnh | 423 | 131 | 1.074.360 | KBNN Khu vực IV | 2.915 |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***9.879*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 839 |
| | + Thuê dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện; phần mềm bệnh án điện tử | | | | | 250 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Sửa chữa nhà điều trị nội trú | | | | | 999 |
| | + Sửa chữa cổng, tường rào | | | | | 999 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 6.592 |
| **18** | **Trung tâm y tế Kim Động** | | | | | **26.208** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***21.229*** |
| | + Chi chữa bệnh | 423 | 132 | 1.001.180 | KBNN Khu vực IV | 16.384 |
| | + Chi phòng bệnh | 423 | 131 | 1.001.180 | KBNN Khu vực IV | 4.845 |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***4.979*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 954 |
| | + Hỗ trợ thuê dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện | | | | | 250 |
| | + Sửa chữa, bảo dưỡng lán xe | | | | | 450 |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mái che khu đón tiếp bệnh nhân | | | | | 445 |
| | + Bàn ghế hội trường khu nhà KCB ngoại trú kết hợp nhà hành chính | | | | | 381 |
| | + Thang máy khu nhà KCB ngoại trú kết hợp nhà hành chính | | | | | 898 |
| | + Điều hòa khu nhà KCB ngoại trú kết hợp nhà hành chính | | | | | 1.401 |
| **19** | **Trung tâm y tế Khoái Châu** | | | | | **41.547** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***32.970*** |
| | + Chi chữa bệnh | 423 | 132 | 1.067.913 | KBNN Khu vực IV | 27.012 |
| | + Chi phòng bệnh | 423 | 131 | 1.067.913 | KBNN Khu vực IV | 5.958 |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***8.577*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 1.487 |
| | + Thuê dịch vụ quản trị, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ và lưu trữ số liệu phần mềm quản lý bệnh viện HIS, LIS | | | | | 250 |
| | + Bảo hiểm cháy nổ TSCĐ | | | | | 100 |
| | + Hỗ trợ đào tạo sau đại học | | | | | 500 |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Trang thiết bị hội trường | | | | | 500 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 5.540 |
| **20** | **Trung tâm y tế Yên Mỹ** | | | | | **15.870** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***12.761*** |
| | + Chi chữa bệnh | 423 | 132 | 1.043.839 | KBNN Khu vực IV | 10.519 |
| | + Chi phòng bệnh | 423 | 131 | 1.043.839 | KBNN Khu vực IV | 2.242 |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***3.109*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 623 |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Nâng cấp hệ thống mạng nội bộ, hệ thống an toàn bảo mật thông tin và hệ thống Wifi tập trung | | | | | 1.173 |
| | + Hỗ trợ kinh phí thực hiện quan trắc môi trường | | | | | 94 |
| | + Hỗ trợ thuê dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện | | | | | 250 |
| | + Hỗ trợ hệ thống lấy số tự động phục vụ khám bệnh | | | | | 769 |
| **21** | **Trung tâm y tế Văn Lâm** | | | | | **20.839** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***18.111*** |
| | + Chi chữa bệnh | 423 | 132 | 1.067.797 | KBNN Khu vực IV | 15.004 |
| | + Chi phòng bệnh | 423 | 131 | 1.067.797 | KBNN Khu vực IV | 3.107 |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***2.728*** |
| | + Sửa chữa nhà để xe cán bộ, nhân viên | | | | | 900 |
| | + Sửa chữa nhà giặt và phơi đồ | | | | | 445 |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 838 |
| | + Hỗ trợ thuê dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện | | | | | 250 |
| | + Hỗ trợ kinh phí thực hiện quan trắc môi trường | | | | | 95 |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| **22** | **Trung tâm y tế Văn Giang** | | | | | **16.293** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***13.725*** |
| | + Chi chữa bệnh | 423 | 132 | 1.061.177 | KBNN Khu vực IV | 10.796 |
| | + Chi phòng bệnh | 423 | 131 | 1.061.177 | KBNN Khu vực IV | 2.929 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***2.568*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 568 |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Thang máy | | | | | 1.800 |
| **23** | **Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương** | **423** | **132** | **1027289** | | **230** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***230*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 230 |
| **24** | **Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải** | **423** | **132** | **1025864** | | **3.029** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***3.029*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 2.829 |
| **25** | **Bệnh viện Phổi Thái Bình** | **423** | **132** | **1060190** | | **17.938** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***16.636*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***1.302*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 672 |
| | + Chương trình Lao | | | | | 630 |
| **26** | **Bệnh viện Mắt Thái Bình** | **423** | **132** | **1060186** | | **9.795** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***9.795*** |
| | + Kinh phí mắt sáng cho người cao tuổi | | | | | 500 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 9.295 |
| **27** | **Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Phụ** | **423** | **132** | **1027291** | | **4.900** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***4.900*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 4.700 |
| **28** | **Bệnh viện Y học cổ truyền Thái bình** | **423** | **132** | **1049205** | | **7.243** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***7.243*** |
| | + Sửa chữa bảo dưỡng nhà A; nâng cấp sân, cổng, tường rào và các hạng mục phụ trợ bệnh viện y học cổ truyền Thái Bình | | | | | 1.980 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 5.263 |
| **29** | **Bệnh Viện Da Liễu** | **423** | **132** | **1060098** | | **21.524** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***20.520*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***1.004*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 904 |
| | + Chương trình phong | | | | | 100 |
| **30** | **Bệnh Viện Đa Khoa Tiền Hải** | **423** | **132** | **1027183** | | **8.768** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***8.768*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 8.568 |
| **31** | **Bệnh Viện Sức khỏe Tâm thần Thái Bình** | **423** | **132** | **1060099** | | **28.639** |
| **a** | **Sự nghiệp y tế** | | | | | **28.234** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***18.583*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***9.651*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 1.007 |
| | + Chương trình bảo vệ sức khỏe tâm thần | | | | | 2.710 |
| | + Hỗ trợ kinh phí quan trắc môi trường | | | | | 73 |
| | + Hỗ trợ kinh phí mua điều hoà buồng bệnh | | | | | 405 |
| | + Hỗ trợ kinh phí cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng nội bộ và hệ thống Camera giám sát | | | | | 430 |
| | + Hỗ trợ kinh phí mua ghế ngồi họp phòng giao ban tại các khoa phòng | | | | | 151 |
| | + Hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cháy nổ phương tiện, TSCĐ | | | | | 53 |
| | + Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất của Bệnh viện sức khỏe tâm thần Thái Bình | | | | | 1.800 |
| | + Hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần nghèo điều trị nội trú tại bệnh viện | | | | | 3.022 |
| **b** | **Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | **100** | **105** | **1060099** | | **405** |
| | + Hỗ trợ kinh phí lắp đặt màn hình Led hội trường | | | | | 405 |
| **32** | **Bệnh Viện đa khoa Trần Lãm** | **423** | **132** | **1025863** | | **228** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***228*** |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 228 |
| **33** | **Bệnh viện đa khoa Hưng Hà Thái Bình** | **423** | **132** | **1027182** | | **39.429** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***39.429*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 39.229 |
| **34** | **Bệnh Viện đa khoa Thái Ninh** | **423** | **132** | **1025762** | | **5.921** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***5.921*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 5.721 |
| **35** | **Bệnh Viện đa khoa Vũ Thư** | **423** | **132** | **1027288** | | **13.090** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***13.090*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 12.890 |
| **36** | **Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân** | **423** | **132** | **1086789** | | **5.233** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***5.233*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 5.033 |
| **37** | **Bệnh viện đa khoa Đông Hưng** | **423** | **132** | **1027287** | | **200** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***200*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| **38** | **Bệnh viện đa khoa Phụ Dực** | **423** | **132** | **1025763** | | **5.990** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***5.990*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| | + Mua sắm vật tư, thiết bị y tế | | | | | 5.790 |
| **39** | **Bệnh viện đa khoa Thái Thụy** | **423** | **132** | **1027290** | | **200** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***200*** |
| | + Hoạt động khám tuyển nghĩa vụ quân sự | | | | | 200 |
| **40** | **Làng trẻ em SOS Thái Bình** | **423** | **398** | **3028020** | | **13.338** |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trong đó: | | | | | |
| | + Kinh phí chi cho đối tượng trung tâm: Tiền trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, tiền chi sinh hoạt phí khác, chi phí học tập,.. | | | | | 5.688 |
| | + Kinh phí hỗ trợ trực các ngày lễ, tết cho cán bộ, nhân viên | | | | | 120 |
| | + Hỗ trợ cho trẻ ngoài cộng đồng | | | | | 500 |
| | + Kinh phí hỗ trợ tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm | | | | | 200 |
| | + Kinh phí hỗ trợ chi phí đi lại cho trẻ đi học ngoài Làng về nghỉ hè, nghỉ Tết | | | | | 10 |
| | + Kinh phí sửa xe đạp cho trẻ | | | | | 2 |
| | + Hỗ trợ tiền ăn cho bà mẹ và bà dì | | | | | 61 |
| | + Hỗ trợ tiền ăn trưa cho cán bộ, nhân viên | | | | | 81 |
| | + Kinh phí đào tạo cán bộ, nhân viên | | | | | 38 |
| | + Chi các hoạt động của Làng | | | | | 65 |
| | + Tổ chức kỉ niệm và in băng rôn các ngày lễ tết, chúc mừng khai giảng các cơ sở giáo dục liên quan, tổ chức các hoạt động cho trẻ | | | | | 36 |
| | + Chi phí bảo dưỡng định kỳ, kiểm định, bảo hiểm, lệ phí đường bộ 02 xe ô tô | | | | | 19 |
| **41** | **Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên** | **423** | **132** | **1.061.179** | **KBNN Khu vực IV** | **120** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***120*** |
| | + Hỗ trợ đào tạo sau đại học | | | | | 120 |
| **42** | **Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Hưng Yên** | **423** | **398** | **1062929** | **KBNN Khu vực IV** | **48.024** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***26.151*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***21.873*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 878 |
| | + Chi tiền ăn cho đối tượng | | | | | 12.150 |
| | + Hỗ trợ ăn thêm các ngày lễ , tết, quốc tế thiếu nhi và trung thu cho đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi | | | | | 665 |
| | + Trực y tế | | | | | 951 |
| | + Bảo hiểm y tế, mai táng phí, khám chữa bệnh định kỳ, thuốc y tế, vật tư y tế và thuốc tránh thai cho đối tượng | | | | | 2.174 |
| | + Sinh hoạt phí cho đối tượng (quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt cho đối tượng; điện, nước sạch, xử lý chất thải...) | | | | | 2.651 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Tiền nhiên liệu, tiền viện phí cho đối tượng; sửa chữa trang thiết bị, tài sản phục vụ đối tượng, bệnh nhân; bổ sung dụng cụ nhà ở, nhà ăn và nhà bếp | | | | | 500 |
| | + Kinh phí hoạt động phòng công tác xã hội | | | | | 297 |
| | + Phòng chống côn trùng, thông cống rãnh, bể phốt, hút bể phốt, phun khử khuẩn, thuê tiêu hủy rác thải | | | | | 200 |
| | + Giường Inox | | | | | 337 |
| | + Mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ đối tượng | | | | | 90 |
| | + Sửa chữa khu bếp ăn, phòng dinh dưỡng và các hạng mục phụ trợ | | | | | 459 |
| | + Lắp đặt hệ thống Camera | | | | | 450 |
| | + Mua bảo hiểm cháy nổ | | | | | 71 |
| **43** | **Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình** | **423** | **398** | **1019620** | **PGD số 3-KBNN KV IV** | **47.347** |
| | ***- Tự chủ*** | | | | | ***24.429*** |
| | ***- Không tự chủ*** | | | | | ***22.918*** |
| | + Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | | | | | 819 |
| | + Phụ cấp thường trực cán bộ | | | | | 950 |
| | + Kinh phí hoạt động chương trình công tác xã hội | | | | | 500 |
| | + Tiền trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng | | | | | 11.874 |
| | + Hỗ trợ ngày tết cho đối tượng và đơn vị | | | | | 368 |
| | + Bảo hiểm y tế cho đối tượng | | | | | 480 |
| | + Tiền mai táng phí theo quy định cho đối tượng theo hình thức hỏa táng | | | | | 425 |
| | + Sinh hoạt phí cho đối tượng | | | | | 2.790 |
| | + Tiền khám mua thuốc phòng cho đối tượng | | | | | 270 |
| | + Sửa chữa thường xuyên nhỏ lẻ đồ dùng sinh hoạt hàng ngày phục vụ đối tượng; bổ sung dụng cụ nhà ở, nhà ăn và nhà bếp; mua vật tư y tế ; mua sắm trang thiết bị phục vụ đối tượng; viện phí phát sinh | | | | | 728 |
| | + Phòng chống côn trùng , thông cống rãnh , bể phốt, hút bể phốt, phun khử khuẩn, thuê tiêu hủy rác thải | | | | | 380 |
| | + Kinh phí chi phục vụ người có công | | | | | 468 |
| | + Kinh phí sửa chữa xe ô tô | | | | | 100 |

| STT | Chỉ tiêu | Chương | Loại, khoản | Mã số đơn vị SDNS | KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch | Dự toán giao cho đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | + Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng khu nhà hành chính, khu đối tượng bảo trợ xã hội, khu da cam của trung tâm | | | | | 2.250 |
| | + Kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc | | | | | 86 |
| | + Hỗ trợ các ngày lễ, tết còn lại trong năm 2026, ngày Quốc tế thiếu nhi và Trung thu cho đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi | | | | | 410 |
| | + Tiền nhiên liệu xăng xe đưa đối tượng đi khám chữa bệnh | | | | | 20 |